

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt các báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	5
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 10 năm 2013.

Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch (từ ngày 1/4/2016)
	Thành viên (cho đến 31/3/2016)
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên (từ ngày 1/4/2016)
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên (từ ngày 1/4/2016)
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Phó Chủ tịch (cho đến 31/3/2016)
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên (cho đến 31/3/2016)
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên (cho đến 31/3/2016)
Ông Lê Văn Phú	Thành viên (cho đến 31/3/2016)

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC và Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011"), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Lưu Đức Khánh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2017. Các báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF, quỹ mở ("Thông tư 181/2015"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011"), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 ("Thông tư 15/2016") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012, Thông tư 181/2015, Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5710
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 19,28% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu năm báo cáo; Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là 2,68%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của Quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 773.632.933.617 Đồng Việt Nam, tương ứng với 27.483.826,91 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2016 %	31/12/2015 %	31/12/2014 %
1. Danh mục chứng khoán	67,76	79,60	79,75
2. Tài sản khác	32,24	20,40	20,25
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	773.632.933.617	646.673.329.221	877.104.600.162
2. Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	27.483.826,91	27.402.605,37	42.231.924,03
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	28.148,66	23.598,97	20.768,75
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	29.392,22	24.659,99	23.917,23
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	22.094,14	19.846,43	19.050,27
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	18,02%	17,45%	13,67%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	1,13%	-7,44%	-10,58%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	16,89%	24,89%	24,25%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,20%	2,25%	2,23%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	76,19%	92,79%	71,34%

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	19,28	19,28
3 năm	47,75	13,90
Từ khi thành lập	254,99	10,56

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2013
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	19,28%	13,63%	9,02%	25,33%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

3.1 Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 2016

Năm 2016 đã kết thúc. Ngoại trừ chỉ tiêu tăng trưởng GDP và tăng trưởng xuất khẩu năm 2016 không đạt mục tiêu đề ra, các chỉ tiêu lớn khác đã được hoàn thành đúng kế hoạch. Kinh tế Việt Nam đã phải đối mặt với năm 2016 khó khăn khi sản xuất nông nghiệp suy giảm đáng kể trong hai quý đầu năm do thiên tai dẫn tới nhóm ngành nông lâm nghiệp, thủy sản chỉ đạt được mức tăng trưởng 1,36% so với năm 2015 và đóng góp 0,22% vào tăng trưởng chung (6,21%) của toàn nền kinh tế trong năm 2016. Tăng trưởng thấp của nhóm ngành này đã làm giảm tốc độ tăng trưởng chung khi nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ tiếp tục đạt được mức tăng trưởng 7,57% và 6,98% so với năm trước. Xuất khẩu năm 2016 chịu ảnh hưởng mạnh của việc giá dầu giảm (giá xuất khẩu nhiên liệu giảm 20,1% so với năm trước). Nếu loại trừ xuất khẩu dầu thô, giá trị xuất khẩu các mặt hàng khác đạt 123,5 tỷ USD tăng 11,8% so với năm 2015. Đầu tư toàn xã hội đạt vượt mức kế hoạch với tổng giá trị đầu tư 1485,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 33% GDP 2016. Vốn đầu tư từ khối ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất (39%) trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, điều này phù hợp với xu hướng tăng số doanh nghiệp thành lập mới (110,1 nghìn doanh nghiệp) với số vốn bình quân trên một doanh nghiệp mới là 8,1 tỷ đồng, tăng 27,5% so với năm 2015. Sự ổn định của kinh tế vĩ mô trong năm đã góp phần đáng kể cho sự gia tăng lòng tin kinh doanh trong xã hội.

3.2 Thị trường cổ phiếu tháng 12 năm 2016

Tháng cuối cùng năm 2016 vừa khép lại với giao dịch kém khởi sắc về thanh khoản và điểm số trên cả hai sàn. HSx đã có sự bắt đầu tháng với áp lực bán liên tục của Nhà đầu tư Nước ngoài làm tâm lý Nhà đầu tư nội cũng lo ngại khiến thị trường giảm xuống mức thấp 647.33 điểm, đây là điểm số thấp nhất trong vòng 3 tháng trở lại đây. Nhưng tại những phiên giảm điểm mạnh này đã xuất hiện dòng tiền vào bắt đáy ở nhóm cổ phiếu Large cap và đặc biệt các phiên giao dịch tăng trần của SAB khi vừa lên sàn đã giúp điểm số phục hồi, ngăn chặn đà giảm. Trong các tuần sau đó vai trò dẫn dắt của nhóm cổ phiếu Large cap và Blue chip cũng đã giúp thị trường có những phiên hồi phục tích cực. Chúng ta có thể thấy rõ những diễn biến chính của thị trường trong tháng vừa qua là: i) Dòng tiền vào thị trường không có sự trải đều mà chỉ tập trung ở một số cổ phiếu large cap khiến các cổ phiếu của những nhóm còn lại của Blue chip, Mid cap, small cap không được sôi động; ii) Tâm lý e ngại của Nhà đầu tư nội trước áp lực bán liên tục đến từ khối Ngoại; iii) Thanh khoản chưa khởi sắc khiến thị trường giao dịch giằng co và đi ngang suốt 2 tuần cuối cùng của tháng. HSX trong tháng 12 có 10 ngày giao dịch giảm điểm đã lấy mất đi 6,17% điểm số VNIndex, và 12 ngày giao dịch tăng điểm giúp VNIndex phục hồi lại 6,14% điểm số.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

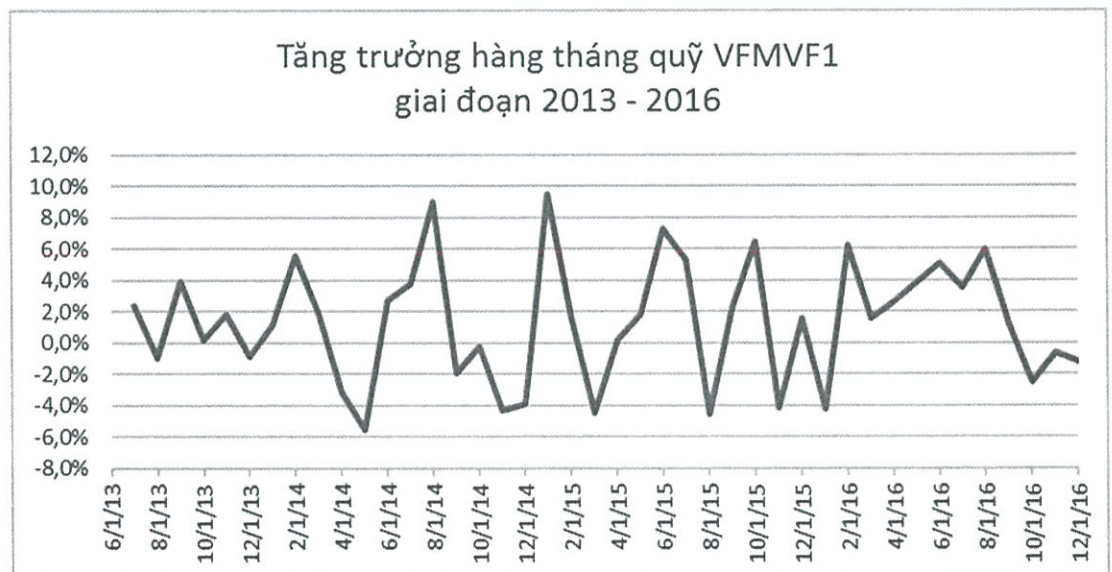
3.2 Thị trường cổ phiếu tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Kết thúc tháng 12, VNIndex đóng cửa tại 664,87 điểm, giảm 0,2 điểm tương đương giảm 0,03% so với cuối tháng 11. Khối lượng giao dịch đạt hơn 2,86 tỷ cổ phiếu tăng 10,99%, giá trị giao dịch đạt hơn 55,1 ngàn tỷ đồng tăng 11,25% so với tháng 11. Sàn HNX cũng có tháng giao dịch giảm điểm, HNXIndex đóng cửa cuối tháng tại 80,12 điểm tương đương giảm 0,63% so với cuối tháng 11, với khối lượng giao dịch đạt hơn 912 triệu cổ phiếu tương đương tăng 0,77%, giá trị giao dịch hơn 9,2 ngàn tỷ đồng, tương đương tăng 7,8% so với tháng 11.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ:

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	16,89%	85,24	92,95
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	1,13%	-22,94	73,04
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	18,02%	62,30	165,99
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	19,28%	13,90	10,56
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	773.632.933.617	646.673.329.221	19,63%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	28.148,66	23.598,97	19,28%

Trong giai đoạn 31/12/2015 – 31/12/2016, quỹ VFMVF1 có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 19.28% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 19.63%, cao hơn tăng trưởng của NAV/chứng chỉ quỹ do nhà đầu tư thực hiện mua vào chứng chỉ quỹ VF1, khiến cho quỹ có tăng trưởng trong quy mô và tổng tài sản.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5000	2.560	1.962.464,79	7,15
Từ 5000 – dưới 10.000	94	621.492,28	2,26
Từ 10.000 – dưới 50.000	103	2.193.843,61	7,98
Từ 50.000 - 500.000	27	3.444.394,03	12,53
Trên 500.000	4	19.261.632,20	70,08
Tổng cộng	2.788	27.483.826,91	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2017 đã được Quốc hội phê duyệt là 6,7%. Mục tiêu tăng trưởng này một thách thức khi tình hình kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với các biến động bất thường cả về chính trị và kinh tế trong năm 2017. Các phân tích cho thấy kinh tế Việt Nam đang trong chu kỳ tăng trưởng kinh tế ngắn hạn tới hết quý 2 2017 trước khi có thể có sự điều chỉnh giảm và mức tăng trưởng GDP được dự báo ở mức 6,3%. Các phân tích cũng cho thấy mục tiêu hàng đầu của Chính phủ sẽ là tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2017, do vậy sẽ không có biến động bất thường về chính sách ảnh hưởng tới tỷ giá, lãi suất được kỳ vọng xảy ra trong 6 tháng đầu năm. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục sử dụng linh hoạt chính sách tỷ giá trung tâm và vai trò người mua bán cuối cùng trên thị trường để duy trì sự ổn định tỷ giá. Lãi suất huy động và cho vay có xu hướng tăng nhẹ nhưng sự ổn định được hỗ trợ mạnh bởi thanh khoản tốt trên thị trường liên ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để duy trì hỗ trợ cho tăng trưởng và không loại trừ việc cho phép nâng lãi suất huy động USD từ mức 0% hiện tại. Trong bối cảnh hiện tại, lạm phát có thể có sự biến động trái chiều so với xu hướng đã xảy ra trong năm 2016, tăng mạnh vào đầu năm và giảm dần về cuối năm.

Xét chu kỳ của thị trường chứng khoán cho thấy các chỉ số thị trường thường có sự tăng tốc trong giai đoạn tháng 1 hàng năm. Những nhân tố sẽ tích cực hỗ trợ cho thị trường như: i) Sự trông chờ vào kết quả kinh doanh Quý 4 của các doanh nghiệp niêm yết; ii) Áp lực bán của khối nhà đầu tư nước ngoài giảm; iii). Các sự kiện niêm yết lần đầu của các doanh nghiệp; iv) Sự khởi sắc của dòng tiền bên mua. Những nhóm (ngành) sẽ thu hút Nhà đầu tư là những nhóm (ngành) cổ phiếu có kết quả kinh doanh được ghi nhận tốt vào cuối năm như Ngành Bất động sản, Ngành tài chính, chứng khoán; Ngành Ngân hàng, và các tổng công ty lớn vừa lên sàn trong những tháng cuối năm.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty cổ phần hàng không Vietjet từ năm 2011 đến nay.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Văn Hiếu, Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông từng là Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2012, Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2014, Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2015 và hiện là Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn từ 2016 đến nay.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC *IK*



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		134.000.252.648	119.410.545.289
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	17.585.898.100	27.353.513.500
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	11.935.020.515	11.456.019.438
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	97.135.606.072	122.930.077.298
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	7.343.727.961	(42.329.064.947)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(1.457.875.180)	(3.227.030.675)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(1.457.875.180)	(3.227.030.675)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ		(15.655.124.395)	(17.063.035.141)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ		(13.857.808.944)	(14.855.402.353)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(458.916.831)	(591.799.140)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ		(315.387.789)	(335.198.833)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ		(201.879.610)	(214.675.412)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(133.100.000)
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		(16.068.000)	(23.888.000)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		(186.978.000)	(182.820.000)
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.7	(486.085.221)	(726.151.403)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		116.887.253.073	99.120.479.473

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	190.463.602
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		116.887.253.073	99.310.943.075
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.12	109.543.525.112	141.640.008.022
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.12	7.343.727.961	(42.329.064.947)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		116.887.253.073	99.310.943.075



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 02 – QM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	86.815.701.609	35.015.661.769
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		29.815.701.609	15.015.661.769
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		57.000.000.000	20.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		593.970.803.600	596.632.086.500
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	593.970.803.600	596.632.086.500
130	3. Các khoản phải thu		108.711.696.001	18.653.733.779
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	104.345.303.000	16.414.321.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		5.232.793.001	3.105.812.779
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	4.366.393.001	2.239.412.779
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		789.498.201.210	650.301.482.048
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	8.326.738.000	1.056.000.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		117.699.324	238.684.064
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.846.084	640.514
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	5. Chi phí phải trả	6.8	416.921.782	590.910.270
317	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.9	50.000.000	-
318	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		5.190.688.755	247.315.702
319	8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	1.427.211.429	1.187.416.695
320	9. Phải trả, phải nộp khác		287.237.219	267.260.582
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		15.865.267.593	3.628.152.827

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.11	773.632.933.617	646.673.329.221
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		274.838.269.100	274.026.053.700
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.181.787.998.800	1.128.483.650.600
413	1.2 Vốn góp mua lại		(906.949.729.700)	(854.457.596.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		489.116.846.237	479.856.710.314
420	3. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	6.12	9.677.818.280	(107.209.434.793)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		28.148,66	23.598,97
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	27.483.826,91	27.402.605,37
---	---------------	---------------



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) đầu năm	646.673.329.221	877.104.600.162
II	Thay đổi NAV so với năm trước		
	Trong đó:	116.887.253.073	99.310.943.075
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	116.887.253.073	99.310.943.075
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	10.072.351.323	(329.742.214.016)
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	148.995.586.207	59.191.702.742
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(138.923.234.884)	(388.933.916.758)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm	773.632.933.617	646.673.329.221
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối năm	28.148,66	23.598,97



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

[Handwritten signature]

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

[Handwritten signature]

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2016 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	605.990	17.600	10.665.424.000	1,35%
2	BHN	28.300	125.500	3.551.650.000	0,45%
3	BMP	241.820	191.000	46.187.620.000	5,85%
4	CII	968.360	28.150	27.259.334.000	3,45%
5	DHG	29.000	98.000	2.842.000.000	0,36%
6	DQC	428.613	62.000	26.574.006.000	3,37%
7	FPT	1.111.875	44.000	48.922.500.000	6,20%
8	GAS	303.780	60.600	18.409.068.000	2,33%
9	GMD	280.000	27.000	7.560.000.000	0,96%
10	HPG	924.065	43.150	39.873.404.750	5,05%
11	HT1	710.604	20.500	14.567.382.000	1,84%
12	KDH	1.384.840	20.000	27.696.800.000	3,51%
13	MWG	65.920	156.000	10.283.520.000	1,30%
14	NVL	630.000	60.100	37.863.000.000	4,80%
15	PC1	230.000	36.000	8.280.000.000	1,05%
16	PNJ	405.650	66.500	26.975.725.000	3,42%
17	QNS	100.200	95.000	9.519.000.000	1,20%
18	SKG	394.280	74.200	29.255.576.000	3,70%
19	VCB	910.865	35.450	32.290.164.250	4,09%
20	VNM	847.091	125.600	106.394.629.600	13,48%
				534.970.803.600	67,76%
II	Các tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			104.345.303.000	13,22%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			4.366.393.001	0,55%
				108.711.696.001	13,77%

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
III	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	29.815.701.609	3,78%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	57.000.000.000	7,22%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	59.000.000.000	7,47%
		145.815.701.609	18,47%
IV	Tổng giá trị danh mục	789.498.201.210	100%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		116.887.253.073	99.310.943.075
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư (Lãi)/lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(7.505.365.724)	42.329.064.947
		5.4	(7.343.727.961)	42.329.064.947
04	Chi phí trích trước		(161.637.763)	-
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		109.381.887.349	141.640.008.022
	Giảm các khoản đầu tư		10.005.010.861	140.843.177.653
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(87.930.982.000)	(895.890.500)
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(2.126.980.222)	4.421.916.554
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		7.270.738.000	1.056.000.000
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(120.984.740)	229.943.379
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.205.570	303.167
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		50.000.000	-
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		4.943.373.053	105.088.784
16	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		7.625.912	(317.587.069)
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		239.794.734	(394.510.934)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.727.688.517	286.688.449.056
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.10	148.995.586.207	59.191.702.742
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.10	(138.923.234.884)	(388.933.916.758)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.072.351.323	(329.742.214.016)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		51.800.039.840	(43.053.764.960)

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	35.015.661.769	78.069.426.729
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	86.815.701.609	35.015.661.769
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		51.800.039.840	(43.053.764.960)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi, Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên. Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ đồng.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại thuyết minh số 6.10.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư thông qua một danh mục đầu tư đa dạng hóa, bao gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc trong tuần. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF, quỹ mở ("Thông tư 181/2015"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011"), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 ("Thông tư 15/2016") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012, các báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại

a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:
 - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

d) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% (năm 2015: 22%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.10 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Cổ tức đã nhận	15.774.130.100	26.985.878.500
Dự thu cổ tức	1.811.768.000	367.635.000
	17.585.898.100	27.353.513.500

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Tiền lãi đã nhận	9.380.395.514	9.584.241.659
Dự thu tiền lãi	2.554.625.001	1.871.777.779
	11.935.020.515	11.456.019.438

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2016 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 VND
Cổ phiếu niêm yết	542.708.885.880	445.830.580.861	96.878.305.019	485.783.612.587	122.930.077.298
Chứng chỉ tiền gửi	25.303.134.386	25.045.833.333	257.301.053	257.301.053	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.058.630.137	-
	<u>568.012.020.266</u>	<u>470.876.414.194</u>	<u>97.135.606.072</u>	<u>483.099.543.777</u>	<u>122.930.077.298</u>

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 31/12/2016 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2016 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2016 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 VND
Cổ phiếu niêm yết	440.561.858.943	534.970.803.600	94.408.944.657	87.065.216.696	7.343.727.961

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu, trái phiếu	636.488.354	1.934.558.855
Chi phí môi giới bán cổ phiếu, trái phiếu	814.062.283	1.228.735.780
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	7.324.543	63.736.040
	1.457.875.180	3.227.030.675

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ VND (*)	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo	Phí giao dịch bình quân	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	478.411.936.700	967.034.455.880	49,47%	0,15%	0,15%-0,5%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	267.054.107.000	967.034.455.880	27,62%	0,15%	0,15%-0,5%
3	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	196.462.241.000	967.034.455.880	20,32%	0,15%	0,15%-0,5%
4	Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	16.778.830.000	967.034.455.880	1,73%	0,15%	0,15%-0,5%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Thành viên góp vốn	8.327.341.180	967.034.455.880	0,86%	0,15%	0,15%-0,5%
Tổng cộng			967.034.455.880		100%		

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua Công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi và mua từ thị trường sơ cấp) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(ii))	356.142.246	380.907.754
Phí VSD	59.944.585	108.091.386
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	42.830.000	102.800.000
	458.916.831	591.799.140

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh số 8(iii))	237.500.000	368.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	103.180.000	-
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	77.190.000	101.679.471
Phí ngân hàng	31.040.039	31.702.088
Chi phí báo cáo thường niên	15.811.720	80.308.178
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ	10.113.462	134.461.666
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	10.000.000	10.000.000
Chi phí khác	1.250.000	-
	486.085.221	726.151.403

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	29.815.701.609	15.015.661.769
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	29.815.701.609	15.015.661.769
2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	57.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	47.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	10.000.000.000
	86.815.701.609	35.015.661.769

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	440.561.858.943	97.722.691.324	(3.313.746.667)	534.970.803.600
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
	499.561.858.943	97.722.691.324	(3.313.746.667)	593.970.803.600

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	430.566.869.804	97.020.616.469	(9.955.399.773)	517.632.086.500
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000
	509.566.869.804	97.020.616.469	(9.955.399.773)	596.632.086.500

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	30.000.000.000	39.000.000.000
Công ty tài chính TNHH HD SAISON	29.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	15.000.000.000
	59.000.000.000	79.000.000.000

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	19/09/2016	19/09/2019	11%
Công ty tài chính TNHH HD SAISON	11/07/2016	11/07/2018	11,5%

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: theo thông lệ được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc).

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.811.768.000	367.635.000
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.546.819.445	1.829.277.779
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.805.556	42.500.000
	4.366.393.001	2.239.412.779

6.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2015 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2016 VND
Cổ tức phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: theo thông lệ được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc).

6.7 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

6.8 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phí môi giới	194.143.582	180.887.670
Phí kiểm toán	88.000.000	181.500.000
Phí báo cáo thường niên	73.274.700	116.634.600
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	41.500.000	88.000.000
Phí họp đại hội thường niên	20.003.500	23.888.000
	416.921.782	590.910.270

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	1.276.382.953	1.079.384.808
Phí đại lý Chuyển nhượng	66.000.000	33.000.000
Phí lưu ký	32.727.769	27.676.536
Phí giám sát Quỹ	28.800.436	24.355.351
Phí quản trị Quỹ	18.000.271	16.500.000
Phí giao dịch	5.300.000	6.500.000
	1.427.211.429	1.187.416.695

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2015	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2016
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	112.848.365,06	5.330.434,82	118.178.799,88
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.128.483.650.600	53.304.348.200	1.181.787.998.800
Thặng dư vốn	VND	1.355.224.462.552	95.691.238.007	1.450.915.700.559
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ	VND	2.483.708.113.152	148.995.586.207	2.632.703.699.359
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(85.445.759,69)	(5.249.213,28)	(90.694.972,97)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(854.457.596.900)	(52.492.132.800)	(906.949.729.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(875.367.752.238)	(86.431.102.084)	(961.798.854.322)
Tổng giá trị mua lại				
Chứng chỉ Quỹ	VND	(1.729.825.349.138)	(138.923.234.884)	(1.868.748.584.022)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	753.882.764.014		763.955.115.337
(Lỗ)/lãi chưa phân phối	VND	(107.209.434.793)	116.887.253.073	9.677.818.280
NAV hiện hành	VND	646.673.329.221		773.632.933.617
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	27.402.605,37		27.483.826,91
NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ				
	VND/CCQ	23.598,97		28.148,66

6.12 Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2015 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2016 VND
(Lỗ)/lãi đã thực hiện	(194.274.651.489)	109.543.525.112	(84.731.126.377)
Lãi chưa thực hiện	87.065.216.696	7.343.727.961	94.408.944.657
(Lỗ)/lãi chưa phân phối	<u>(107.209.434.793)</u>	<u>116.887.253.073</u>	<u>9.677.818.280</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	03/01/16	646.645.947.142	27.402.605,37	23.597,97	
2	04/01/16	642.399.089.030	27.357.205,37	23.481,89	(116,08)
3	05/01/16	638.063.488.852	27.357.205,37	23.323,41	(158,48)
4	06/01/16	641.823.694.932	27.357.205,37	23.460,86	137,45
5	07/01/16	631.414.447.908	27.356.338,33	23.081,10	(379,76)
6	08/01/16	626.587.831.000	27.350.538,33	22.909,52	(171,58)
7	11/01/16	622.662.339.242	27.349.723,67	22.766,67	(142,85)
8	12/01/16	633.266.101.098	27.391.990,86	23.118,65	351,98
9	13/01/16	631.379.983.066	27.391.990,86	23.049,80	(68,85)
10	14/01/16	625.756.834.648	27.390.990,86	22.845,35	(204,45)
11	15/01/16	618.724.507.203	27.385.990,86	22.592,73	(252,62)
12	18/01/16	606.101.147.773	27.385.990,86	22.131,79	(460,94)
13	19/01/16	601.067.438.701	26.805.743,48	22.423,08	291,29
14	20/01/16	597.096.236.421	26.805.743,48	22.274,93	(148,15)
15	21/01/16	592.502.137.688	26.762.743,48	22.139,06	(135,87)
16	22/01/16	591.299.808.426	26.762.743,48	22.094,14	(44,92)
17	25/01/16	607.342.078.261	26.763.415,60	22.692,99	598,85
18	26/01/16	597.793.138.268	26.762.915,60	22.336,62	(356,37)
19	27/01/16	603.042.370.633	26.759.915,60	22.535,28	198,66
20	28/01/16	601.638.780.707	26.759.915,60	22.482,83	(52,45)
21	29/01/16	605.143.511.956	26.759.915,60	22.613,80	130,97
22	31/01/16	605.132.684.842	26.759.915,60	22.613,40	(0,40)
23	01/02/16	602.522.622.843	26.759.915,60	22.515,86	(97,54)
24	02/02/16	599.662.379.429	26.759.915,60	22.408,97	(106,89)
25	03/02/16	601.692.675.734	26.759.915,60	22.484,84	75,87
26	04/02/16	605.555.642.463	26.759.915,60	22.629,20	144,36
27	05/02/16	608.170.480.864	26.759.915,60	22.726,92	97,72
28	14/02/16	608.123.142.657	26.759.915,60	22.725,15	(1,77)
29	15/02/16	608.512.720.675	26.759.915,60	22.739,71	14,56
30	16/02/16	615.353.128.722	26.758.835,60	22.996,25	256,54
31	17/02/16	618.371.743.239	26.758.835,60	23.109,06	112,81
32	18/02/16	624.085.983.346	26.758.835,60	23.322,61	213,55
33	19/02/16	624.557.016.208	26.758.835,60	23.340,21	17,60
34	21/02/16	624.537.538.107	26.758.835,60	23.339,48	(0,73)
35	22/02/16	629.382.748.368	26.758.835,60	23.520,55	181,07
36	23/02/16	627.054.959.918	26.757.835,60	23.434,44	(86,11)
37	24/02/16	630.103.753.094	26.757.835,60	23.548,38	113,94
38	25/02/16	625.756.696.054	26.757.835,60	23.385,92	(162,46)
39	26/02/16	630.904.071.878	26.757.235,60	23.578,82	192,90
40	28/02/16	630.885.301.357	26.757.235,60	23.578,11	(0,71)
41	29/02/16	628.259.900.830	26.757.235,60	23.480,00	(98,11)
42	01/03/16	631.094.245.134	26.753.735,60	23.589,01	109,01
43	02/03/16	636.437.550.696	26.753.735,60	23.788,73	199,72
44	03/03/16	638.205.621.380	26.753.735,60	23.854,82	66,09
45	04/03/16	644.053.206.785	26.751.735,60	24.075,19	220,37

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
46	06/03/16	644.033.192.263	26.751.735,60	24.074,44	(0,75)
47	07/03/16	643.585.540.303	26.750.228,52	24.059,06	(15,38)
48	08/03/16	645.040.043.177	26.955.511,32	23.929,80	(129,26)
49	09/03/16	651.669.144.865	27.163.411,09	23.990,69	60,89
50	10/03/16	660.705.352.172	27.307.571,56	24.194,95	204,26
51	11/03/16	662.967.982.458	27.307.571,56	24.277,80	82,85
52	13/03/16	662.945.022.030	27.307.571,56	24.276,96	(0,84)
53	14/03/16	659.685.288.797	27.306.081,78	24.158,91	(118,05)
54	15/03/16	658.022.787.728	27.292.581,78	24.109,95	(48,96)
55	16/03/16	661.912.155.669	27.290.307,59	24.254,47	144,52
56	17/03/16	664.489.719.852	27.290.307,59	24.348,92	94,45
57	18/03/16	663.241.981.919	27.272.537,59	24.319,04	(29,88)
58	20/03/16	663.218.627.061	27.272.537,59	24.318,18	(0,86)
59	21/03/16	658.694.184.757	27.272.537,59	24.152,28	(165,90)
60	22/03/16	656.252.649.013	27.272.037,59	24.063,20	(89,08)
61	23/03/16	660.110.949.111	27.270.037,59	24.206,45	143,25
62	24/03/16	658.602.016.376	27.256.763,16	24.162,88	(43,57)
63	25/03/16	656.069.697.450	27.256.463,16	24.070,24	(92,64)
64	27/03/16	656.045.727.186	27.256.463,16	24.069,36	(0,88)
65	28/03/16	659.699.292.867	27.253.563,16	24.205,98	136,62
66	29/03/16	656.410.587.508	27.249.573,16	24.088,83	(117,15)
67	30/03/16	659.413.027.618	27.239.573,16	24.207,90	119,07
68	31/03/16	649.651.854.729	27.239.073,16	23.849,99	(357,91)
69	01/04/16	647.517.050.922	27.237.673,16	23.772,84	(77,15)
70	03/04/16	647.500.489.475	27.237.673,16	23.772,23	(0,61)
71	04/04/16	647.122.228.144	27.236.497,64	23.759,37	(12,86)
72	05/04/16	654.429.111.250	27.236.497,64	24.027,65	268,28
73	06/04/16	660.610.722.438	27.234.097,64	24.256,75	229,10
74	07/04/16	666.811.258.699	27.234.097,64	24.484,42	227,67
75	08/04/16	668.863.003.478	27.234.097,64	24.559,76	75,34
76	10/04/16	668.844.077.065	27.234.097,64	24.559,06	(0,70)
77	11/04/16	673.765.623.682	27.234.097,64	24.739,78	180,72
78	12/04/16	674.046.964.220	27.234.097,64	24.750,11	10,33
79	13/04/16	671.590.319.552	27.233.597,64	24.660,35	(89,76)
80	14/04/16	672.360.866.552	27.233.597,64	24.688,65	28,30
81	15/04/16	673.033.727.852	27.233.597,64	24.713,36	24,71
82	18/04/16	673.009.222.952	27.233.597,64	24.712,46	(0,90)
83	19/04/16	663.017.350.578	27.233.597,64	24.345,56	(366,90)
84	20/04/16	659.606.714.325	27.233.597,64	24.220,32	(125,24)
85	21/04/16	665.162.958.082	27.233.357,64	24.424,56	204,24
86	22/04/16	674.720.818.220	27.233.357,64	24.775,52	350,96
87	24/04/16	674.704.298.025	27.233.357,64	24.774,92	(0,60)
88	25/04/16	673.603.861.494	27.232.957,64	24.734,87	(40,05)
89	26/04/16	677.446.746.491	27.227.957,64	24.880,55	145,68
90	27/04/16	672.429.326.987	27.227.957,64	24.696,28	(184,27)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
91	28/04/16	672.552.478.136	27.227.462,87	24.701,25	4,97
92	29/04/16	676.385.926.481	27.225.662,87	24.843,68	142,43
93	30/04/16	676.378.297.992	27.225.662,87	24.843,40	(0,28)
94	03/05/16	676.355.575.493	27.225.662,87	24.842,57	(0,83)
95	04/05/16	680.047.806.245	27.225.662,87	24.978,19	135,62
96	05/05/16	684.231.158.876	27.215.397,13	25.141,32	163,13
97	06/05/16	684.657.858.363	27.215.397,13	25.157,00	15,68
98	08/05/16	684.648.381.308	27.215.397,13	25.156,65	(0,35)
99	09/05/16	683.183.658.640	27.213.995,51	25.104,12	(52,53)
100	10/05/16	682.057.845.348	27.185.919,52	25.088,64	(15,48)
101	11/05/16	686.713.447.520	27.085.919,52	25.353,15	264,51
102	12/05/16	685.798.701.094	27.081.226,99	25.323,76	(29,39)
103	13/05/16	684.734.292.904	27.073.226,99	25.291,93	(31,83)
104	15/05/16	684.724.807.198	27.073.226,99	25.291,58	(0,35)
105	16/05/16	689.018.354.853	27.073.226,99	25.450,17	158,59
106	17/05/16	694.756.070.065	27.059.226,99	25.675,38	225,21
107	18/05/16	691.281.761.840	27.032.982,11	25.571,79	(103,59)
108	19/05/16	690.585.786.751	27.028.882,11	25.549,92	(21,87)
109	20/05/16	689.552.291.536	27.018.882,11	25.521,12	(28,80)
110	22/05/16	689.539.760.732	27.018.882,11	25.520,66	(0,46)
111	23/05/16	687.069.549.172	27.007.629,45	25.439,83	(80,83)
112	24/05/16	687.376.569.285	27.007.629,45	25.451,19	11,36
113	25/05/16	687.201.056.541	27.005.519,24	25.446,68	(4,51)
114	26/05/16	676.658.741.133	26.825.519,24	25.224,44	(222,24)
115	27/05/16	675.585.978.773	26.540.397,24	25.455,00	230,56
116	29/05/16	675.573.576.886	26.540.397,24	25.454,53	(0,47)
117	30/05/16	678.722.375.177	26.540.397,24	25.573,18	118,65
118	31/05/16	680.704.385.917	26.539.397,24	25.648,82	75,64
119	01/06/16	682.024.774.994	26.539.397,24	25.698,57	49,75
120	02/06/16	661.104.925.878	25.521.279,59	25.904,06	205,49
121	03/06/16	661.890.060.172	25.522.051,24	25.934,04	29,98
122	05/06/16	661.878.505.577	25.522.051,24	25.933,59	(0,45)
123	06/06/16	649.701.990.311	25.242.130,20	25.738,79	(194,80)
124	07/06/16	653.842.677.903	25.222.130,20	25.923,37	184,58
125	08/06/16	656.587.027.571	25.217.130,20	26.037,34	113,97
126	09/06/16	656.412.120.507	25.203.980,20	26.043,98	6,64
127	10/06/16	654.964.577.724	25.199.980,20	25.990,67	(53,31)
128	12/06/16	654.941.080.716	25.199.980,20	25.989,74	(0,93)
129	13/06/16	652.379.803.962	25.199.980,20	25.888,10	(101,64)
130	14/06/16	655.792.550.536	25.181.128,79	26.043,01	154,91
131	15/06/16	656.793.149.864	25.181.128,79	26.082,75	39,74
132	16/06/16	656.021.256.950	25.181.242,65	26.051,98	(30,77)
133	17/06/16	652.443.782.038	25.181.242,65	25.909,91	(142,07)
134	19/06/16	652.428.202.358	25.181.242,65	25.909,29	(0,62)
135	20/06/16	663.456.699.598	25.181.242,65	26.347,25	437,96

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
136	21/06/16	667.406.263.292	25.175.442,65	26.510,20	162,95
137	22/06/16	665.985.264.985	25.175.442,65	26.453,76	(56,44)
138	23/06/16	671.278.486.650	25.151.202,65	26.689,71	235,95
139	24/06/16	665.087.244.207	25.146.998,98	26.447,97	(241,74)
140	26/06/16	665.070.263.726	25.146.998,98	26.447,30	(0,67)
141	27/06/16	664.794.325.256	25.146.198,98	26.437,16	(10,14)
142	28/06/16	668.488.887.849	25.149.943,70	26.580,13	142,97
143	29/06/16	675.134.176.498	25.176.333,70	26.816,22	236,09
144	30/06/16	678.485.322.003	25.176.333,70	26.949,32	133,10
145	01/07/16	684.335.622.547	25.184.546,43	27.172,83	223,51
146	03/07/16	684.316.610.832	25.184.546,43	27.172,08	(0,75)
147	04/07/16	693.123.385.678	25.183.946,43	27.522,42	350,34
148	05/07/16	692.933.158.004	25.181.860,92	27.517,15	(5,27)
149	06/07/16	694.787.915.793	25.179.860,92	27.593,00	75,85
150	07/07/16	707.178.032.436	25.149.604,79	28.118,85	525,85
151	08/07/16	709.079.598.227	25.167.094,58	28.174,86	56,01
152	10/07/16	709.042.509.528	25.167.094,58	28.173,39	(1,47)
153	11/07/16	699.235.577.945	25.166.094,58	27.784,82	(388,57)
154	12/07/16	703.240.901.127	25.166.094,58	27.943,98	159,16
155	13/07/16	719.576.351.098	25.433.817,71	28.292,10	348,12
156	14/07/16	720.884.369.011	25.697.246,64	28.052,98	(239,12)
157	15/07/16	726.319.915.841	25.963.929,53	27.974,19	(78,79)
158	17/07/16	726.311.622.109	25.963.929,53	27.973,87	(0,32)
159	18/07/16	733.522.600.907	25.983.438,79	28.230,38	256,51
160	19/07/16	728.686.597.221	25.983.438,79	28.044,27	(186,11)
161	20/07/16	724.979.636.965	25.983.009,39	27.902,06	(142,21)
162	21/07/16	723.405.278.249	25.981.209,39	27.843,40	(58,66)
163	22/07/16	715.597.170.941	25.981.209,39	27.542,87	(300,53)
164	24/07/16	715.605.367.042	25.981.209,39	27.543,18	0,31
165	25/07/16	713.870.059.041	25.981.209,39	27.476,39	(66,79)
166	26/07/16	715.216.017.453	25.981.209,39	27.528,20	51,81
167	27/07/16	733.675.429.159	26.441.246,81	27.747,38	219,18
168	28/07/16	740.984.832.347	26.569.685,41	27.888,35	140,97
169	29/07/16	746.478.430.828	26.748.110,80	27.907,70	19,35
170	31/07/16	746.483.686.767	26.748.110,80	27.907,90	0,20
171	01/08/16	740.295.664.061	26.748.110,80	27.676,55	(231,35)
172	02/08/16	732.252.957.195	26.765.804,28	27.357,77	(318,78)
173	03/08/16	732.051.311.413	26.806.920,28	27.308,29	(49,48)
174	04/08/16	732.572.601.135	26.804.956,53	27.329,74	21,45
175	05/08/16	732.559.978.972	26.792.956,53	27.341,51	11,77
176	07/08/16	732.569.754.541	26.792.956,53	27.341,87	0,36
177	08/08/16	734.488.342.737	26.792.956,53	27.413,48	71,61
178	09/08/16	741.347.537.740	26.800.215,59	27.661,99	248,51
179	10/08/16	750.347.308.634	26.872.155,46	27.922,85	260,86
180	11/08/16	759.750.488.556	26.868.430,91	28.276,69	353,84

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
181	12/08/16	755.938.186.500	26.860.780,91	28.142,82	(133,87)
182	14/08/16	755.952.203.835	26.860.780,91	28.143,34	0,52
183	15/08/16	760.105.628.231	26.884.554,52	28.272,94	129,60
184	16/08/16	765.592.958.349	26.950.725,82	28.407,13	134,19
185	17/08/16	773.364.864.544	26.950.175,82	28.696,09	288,96
186	18/08/16	777.033.882.951	26.950.175,82	28.832,23	136,14
187	19/08/16	755.493.680.570	26.214.888,66	28.819,25	(12,98)
188	21/08/16	755.493.722.041	26.214.888,66	28.819,26	0,01
189	22/08/16	745.721.643.687	26.109.648,79	28.561,15	(258,11)
190	23/08/16	751.387.494.512	26.109.648,79	28.778,15	217,00
191	24/08/16	752.776.220.334	26.161.545,45	28.774,14	(4,01)
192	25/08/16	752.368.377.537	26.161.579,85	28.758,52	(15,62)
193	26/08/16	760.355.440.859	26.225.776,73	28.992,67	234,15
194	28/08/16	760.341.183.548	26.225.776,73	28.992,13	(0,54)
195	29/08/16	759.947.482.432	26.276.756,21	28.920,90	(71,23)
196	30/08/16	768.742.971.232	26.411.372,95	29.106,51	185,61
197	31/08/16	773.994.647.124	26.385.633,19	29.333,94	227,43
198	01/09/16	777.721.566.397	26.605.978,56	29.231,08	(102,86)
199	04/09/16	777.660.808.180	26.605.978,56	29.228,79	(2,29)
200	05/09/16	775.782.756.944	26.605.978,56	29.158,21	(70,58)
201	06/09/16	774.235.812.685	26.605.978,56	29.100,06	(58,15)
202	07/09/16	773.714.471.715	26.605.978,56	29.080,47	(19,59)
203	08/09/16	778.145.338.381	26.605.978,56	29.247,01	166,54
204	09/09/16	775.502.131.456	26.605.978,56	29.147,66	(99,35)
205	11/09/16	775.474.850.652	26.605.978,56	29.146,63	(1,03)
206	12/09/16	766.509.165.583	26.605.978,56	28.809,65	(336,98)
207	13/09/16	769.934.023.797	26.605.978,56	28.938,38	128,73
208	14/09/16	769.162.546.968	26.605.978,56	28.909,38	(29,00)
209	15/09/16	767.986.289.646	26.604.978,56	28.866,26	(43,12)
210	16/09/16	766.013.578.766	26.717.521,22	28.670,83	(195,43)
211	18/09/16	765.976.067.764	26.717.521,22	28.669,42	(1,41)
212	19/09/16	771.724.321.573	26.917.497,00	28.669,98	0,56
213	20/09/16	780.041.261.047	27.141.943,99	28.739,32	69,34
214	21/09/16	784.366.457.384	27.183.506,98	28.854,49	115,17
215	22/09/16	788.655.263.211	27.183.506,98	29.012,27	157,78
216	23/09/16	792.591.493.390	27.183.506,98	29.157,07	144,80
217	25/09/16	792.574.304.543	27.183.506,98	29.156,44	(0,63)
218	26/09/16	795.142.200.885	27.183.506,98	29.250,90	94,46
219	27/09/16	812.217.345.555	27.722.334,98	29.298,30	47,40
220	28/09/16	818.759.039.541	27.879.747,07	29.367,52	69,22
221	29/09/16	820.933.403.852	27.930.292,65	29.392,22	24,70
222	30/09/16	817.737.149.147	27.947.176,36	29.260,09	(132,13)
223	02/10/16	817.717.174.106	27.947.176,36	29.259,38	(0,71)
224	03/10/16	816.693.330.645	27.958.744,64	29.210,65	(48,73)
225	04/10/16	813.758.175.470	27.957.474,94	29.106,99	(103,66)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
226	05/10/16	814.836.351.491	27.977.695,41	29.124,49	17,50
227	06/10/16	816.250.719.153	27.978.899,30	29.173,79	49,30
228	09/10/16	813.851.996.631	28.058.717,26	29.005,31	(168,48)
229	10/10/16	806.368.527.941	28.091.671,56	28.704,89	(300,42)
230	11/10/16	803.560.887.746	27.795.052,02	28.910,21	205,32
231	12/10/16	803.838.147.277	27.795.223,67	28.920,01	9,80
232	13/10/16	808.154.791.887	27.828.169,68	29.040,88	120,87
233	16/10/16	808.882.578.440	27.828.169,68	29.067,04	26,16
234	17/10/16	801.621.424.091	27.828.169,68	28.806,11	(260,93)
235	18/10/16	805.877.948.117	27.882.952,31	28.902,17	96,06
236	19/10/16	810.209.062.253	27.882.952,31	29.057,50	155,33
237	20/10/16	809.790.757.871	27.847.952,31	29.079,00	21,50
238	23/10/16	809.946.510.098	27.912.964,86	29.016,85	(62,15)
239	24/10/16	799.461.391.791	27.902.964,86	28.651,48	(365,37)
240	25/10/16	795.059.075.685	27.896.464,86	28.500,35	(151,13)
241	26/10/16	794.474.521.710	27.896.464,86	28.479,39	(20,96)
242	27/10/16	796.574.076.758	27.892.207,34	28.559,01	79,62
243	30/10/16	799.923.941.869	27.896.798,94	28.674,39	115,38
244	31/10/16	801.575.244.688	28.100.050,18	28.525,75	(148,64)
245	01/11/16	803.439.569.008	28.095.550,18	28.596,68	70,93
246	02/11/16	798.188.542.164	28.096.244,31	28.409,08	(187,60)
247	03/11/16	792.491.171.087	27.925.737,57	28.378,52	(30,56)
248	06/11/16	791.953.686.355	27.925.737,57	28.359,27	(19,25)
249	07/11/16	795.850.482.721	27.897.535,68	28.527,62	168,35
250	08/11/16	797.478.672.791	27.895.535,68	28.588,03	60,41
251	09/11/16	794.284.589.075	27.947.838,07	28.420,25	(167,78)
252	10/11/16	799.617.146.090	27.978.139,51	28.580,06	159,81
253	13/11/16	799.481.244.521	27.937.039,51	28.617,25	37,19
254	14/11/16	791.731.313.537	27.867.039,51	28.411,03	(206,22)
255	15/11/16	791.975.833.743	27.933.615,49	28.352,07	(58,96)
256	16/11/16	787.965.909.230	27.786.085,49	28.358,29	6,22
257	17/11/16	788.149.979.658	27.784.635,49	28.366,39	8,10
258	20/11/16	785.398.893.487	27.784.635,49	28.267,38	(99,01)
259	21/11/16	786.507.008.343	27.782.412,10	28.309,52	42,14
260	22/11/16	792.832.555.167	27.782.412,10	28.537,21	227,69
261	23/11/16	789.698.088.920	27.782.412,10	28.424,38	(112,83)
262	24/11/16	786.946.859.524	27.763.516,85	28.344,63	(79,75)
263	27/11/16	790.880.149.731	27.763.516,85	28.486,31	141,68
264	28/11/16	781.328.088.858	27.763.516,85	28.142,25	(344,06)
265	29/11/16	782.838.966.041	27.763.228,45	28.196,97	54,72
266	30/11/16	790.886.139.079	27.753.228,45	28.497,08	300,11
267	01/12/16	791.214.823.093	27.753.228,45	28.508,92	11,84
268	04/12/16	790.245.213.508	27.753.193,52	28.474,02	(34,90)
269	05/12/16	782.303.048.605	27.751.893,52	28.189,17	(284,85)
270	06/12/16	774.046.311.372	27.758.935,23	27.884,58	(304,59)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
271	07/12/16	771.505.316.495	27.759.097,09	27.792,88	(91,70)
272	08/12/16	777.473.499.667	27.794.901,20	27.971,80	178,92
273	11/12/16	777.764.695.113	27.670.112,81	28.108,47	136,67
274	12/12/16	771.169.392.533	27.670.112,81	27.870,12	(238,35)
275	13/12/16	767.848.472.949	27.665.812,81	27.754,41	(115,71)
276	14/12/16	771.936.276.624	27.645.812,81	27.922,35	167,94
277	15/12/16	768.537.964.264	27.645.812,81	27.799,43	(122,92)
278	18/12/16	770.021.672.591	27.529.232,46	27.971,05	171,62
279	19/12/16	767.110.242.622	27.525.732,46	27.868,84	(102,21)
280	20/12/16	762.767.953.116	27.525.875,98	27.710,94	(157,90)
281	21/12/16	765.394.336.507	27.525.875,98	27.806,35	95,41
282	22/12/16	761.174.921.183	27.525.875,98	27.653,06	(153,29)
283	25/12/16	761.828.266.915	27.524.875,98	27.677,80	24,74
284	26/12/16	764.077.041.019	27.524.875,98	27.759,50	81,70
285	27/12/16	768.857.087.141	27.596.563,15	27.860,61	101,11
286	28/12/16	772.601.799.483	27.633.202,95	27.959,18	98,57
287	29/12/16	769.365.953.644	27.483.826,91	27.993,40	34,22
288	31/12/16	773.632.933.617	27.483.826,91	28.148,66	155,26

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm **710.589.804.425**

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ
trong năm mức cao nhất **598,85**

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ
trong năm thấp nhất **0,01**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Phí quản lý Quỹ	13.857.808.944	14.855.402.353

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	356.142.246	380.907.754
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	42.830.000	102.800.000
Phí giám sát Quỹ (***)	315.387.789	335.198.833
Phí quản trị Quỹ (***)	201.879.610	214.675.412
Phí ngân hàng	31.040.039	31.702.088

(*) Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ đồng	0,06% NAV/năm
Từ 600 tỷ đồng đến dưới 1,000 tỷ đồng	0,05% NAV/năm
Từ 1,000 tỷ đồng trở lên	0,04% NAV/năm

Cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2016, phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 17 triệu đồng. Từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 22 triệu đồng.

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 đồng/giao dịch nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên NAV bình quân tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng.

(***) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”),
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,025% NAV/năm
Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016	Tối thiểu 18 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 15 triệu đồng/tháng
Từ 1/4/2016 trở đi	Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

- iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
	VND	VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	237.500.000	368.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,95%	1,95%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,11%	0,12%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,05%	0,05%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,03%	0,02%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,06%	0,06%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,20%	2,25%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	76,19%	92,79%

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016	2015
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	274.026.053.700	422.319.240.300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	27.402.605,37	42.231.924,03
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	5.330.434,82	2.573.895,11
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	53.304.348.200	25.738.951.100
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm (5.249.213,28)	(5.249.213,28)	(17.403.213,77)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(52.492.132.800)	(174.032.137.700)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	274.838.269.100	274.026.053.700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	27.483.826,91	27.402.605,37
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	4,30%	0,02%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	75,53%	77,53%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	68,41%	71,66%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	2.788	2.862
8	NAV/ đơn vị quỹ cuối năm	28.148,66	23.598,97

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được qui định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quý đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh số 6.5.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu giá các cổ phiếu niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 53.497.080.360 đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 51.763.208.650 đồng).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012, Thông tư 181/2015, Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	86.815.701.609	35.015.661.769	86.815.701.609	35.015.661.769
Các khoản đầu tư thuần	593.970.803.600	596.632.086.500	593.970.803.600	596.632.086.500
- Đầu tư vào chứng khoán niêm yết	534.970.803.600	517.632.086.500	534.970.803.600	517.632.086.500
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng/ tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	59.000.000.000	79.000.000.000	59.000.000.000	79.000.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	104.345.303.000	16.414.321.000	104.345.303.000	16.414.321.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.366.393.001	2.239.412.779	4.366.393.001	2.239.412.779
- Phải thu cổ tức ròng	1.811.768.000	367.635.000	1.811.768.000	367.635.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.546.819.445	1.829.277.779	2.546.819.445	1.829.277.779
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	7.805.556	42.500.000	7.805.556	42.500.000
Tổng cộng	789.498.201.210	650.301.482.048	789.498.201.210	650.301.482.048
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	8.326.738.000	1.056.000.000	8.326.738.000	1.056.000.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	117.699.324	238.684.064	117.699.324	238.684.064
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	416.921.782	590.910.270	416.921.782	590.910.270
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	5.190.688.755	247.315.702	5.190.688.755	247.315.702
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.427.211.429	1.187.416.695	1.427.211.429	1.187.416.695
Phải trả, phải nộp khác	287.237.219	267.260.582	287.237.219	267.260.582
Tổng cộng	15.856.421.509	3.627.512.313	15.856.421.509	3.627.512.313

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 14 tháng 3 năm 2017.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Ninh Thị Tuệ Minh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2017

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Minh Đăng Khánh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2017